

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 123/CBTT-BKC

TP. Bắc Kạn, ngày 20 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn**

- Mã chứng khoán: BKC

- Địa chỉ: Tổ 4, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0209 3812399 Fax:

- Email: bkc@backanco.com Website: <http://backanco.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1/2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2023 tại đường dẫn: <http://backanco.com/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch: Không.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không.

- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 1/2023.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Văn Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Đại chỉ: Tổ 4 Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nơi nhận :

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Mẫu số B01 -DN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I/2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273.380.035.251	261.310.438.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	14.058.302.711	3.617.178.464
1. Tiền	111		14.058.302.711	3.617.178.464
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.235.101.581	86.468.595.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	64.486.619.739	73.668.376.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.644.129.889	9.753.704.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	8.863.268.399	8.805.430.577
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.758.916.446)	(5.758.916.446)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	179.289.125.818	169.286.820.467
1. Hàng tồn kho	141		180.740.466.802	170.738.161.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.797.505.141	1.937.844.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	4.671.886.145	1.794.497.658
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.521.899	56.521.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		69 097 097	86.825.316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.949.357.687	123.732.415.805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.978.545.601	21.978.545.601
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



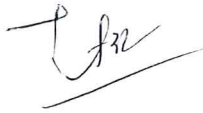
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		21.978.545.601	21.978.545.601
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		49.052.540.678	53.046.509.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	49.032.665.055	53.006.758.335
- Nguyên giá	222		210.947.242.899	210.803.542.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(161.914.577.844)	(157.796.784.564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	19.875.623	39.751.247
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.091.389.336)	(1.071.513.712)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	21.448.554.124	21.442.754.124
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.448.554.124	21.442.754.124
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	20.257.416.075	20.257.416.075
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.205.922.401	11.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.257.416.075	15.257.416.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.205.922.401)	(6.205.922.401)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.212.301.209	7.007.190.423
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	5.212.301.209	7.007.190.423
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		391.329.392.938	385.042.854.769
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		211.841.407.976	207.112.549.383
I. Nợ ngắn hạn	310		201.841.407.976	197.112.549.383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34.118.754.053	28.130.365.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.426.624.574	21.152.233.889

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	7.643.057.394	4.786.136.053
4. Phải trả người lao động	314		5.382.161.487	4.885.657.706
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.431.795.790	4.395.614.253
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	8.085.503.530	6.687.050.421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	128.676.970.398	126.998.951.291
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.000.000.000	10.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	179.487.984.962	177.930.305.386
I. Vốn chủ sở hữu	410		179.487.984.962	177.930.305.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.483.738.154	27.926.058.578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		27.926.058.578	24.957.630.540
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.557.679.576	2.968.428.038
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		391.329.392.938	385.042.854.769

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I - 2023	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	69.329.455.790	30.726.431.924
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	69.329.455.790	30.726.431.924
4. Giá vốn hàng bán	11	61.404.030.144	24.261.245.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	7.925.425.646	6.465.186.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.289.680	36.850.254
7. Chi phí tài chính	22	2.932.311.830	3.114.303.712
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	2.895.620.558	3.114.303.712
8. Chi phí bán hàng	25	1.125.721.591	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.988.060.083	2.827.170.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25)}	30	880.621.822	560.563.031
11. Thu nhập khác	31	1.181.648.127	1.168.674.690
12. Chi phí khác	32	504.590.373	249.216.745
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	677.057.754	919.457.945
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	1.557.679.576	1.480.020.976
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60	1.557.679.576	1.480.020.976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	133	126
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.557.679.576	1.480.020.976
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.137.668.904	4.273.987.643
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		36.691.272	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.289.680)	(36.850.254)
- Chi phí lãi vay	06		2.895.620.558	3.114.303.712
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.626.370.630	8.831.462.077
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.251.221.798	156.972.825.241
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.002.305.351)	(148.169.701.970)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		5.202.519.988	(17.311.763.617)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.082.499.273)	(4.117.352.464)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.984.609.052)	(1.056.869.760)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.010.698.740	(4.851.400.493)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.248.883.280)	(1.819.925.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.289.680	36.850.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.247.593.600)	(1.783.074.746)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		59.996.195.139	32.727.376.639
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(58.318.176.032)	(32.682.379.026)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.678.019.107	44.997.613
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.441.124.247	(6.589.477.626)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.617.178.464	13.276.062.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14.058.302.711	6.686.585.250

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 11 ngày 06/11/2018. Vốn điều lệ của Công ty là: 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng sắt, Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái phế liệu; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

* Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- + Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
- + Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duông - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành
4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	13.452.818.895	219.538.561
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	605.483.816	3.397.639.903
Tương đương tiền		
Cộng	14.058.302.711	3.617.178.464

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty TNHH dịch vụ ANB		
- Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng	57.116.269.175	62.116.269.175
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nậm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	1.250.000.001	
Công ty TNHH thương mại Thần Thăng Tỉnh Tây		4.917.940.628
- Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu Phúc Hưng		2.119.340.600
- Phải thu khách hàng khác	3.229.949.943	1.624.425.795
Cộng	64.486.619.739	73.668.376.818

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn khác	8.863.268.399		8.805.430.577	
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	462.590.470		462.590.470	
Công ty TNHH công nghệ Kim Bảo	7.150.000.000		7.150.000.000	
Phải thu khác	581.441.276		583.441.276	
- Tạm ứng	669.236.653		609.398.831	
Phải thu dài hạn khác	21.978.545.601		21.978.545.601	
Công ty TNHH công nghệ Kim Bảo	20.308.857.835		20.308.857.835	
Ký cược, ký quỹ	1.669.687.766		1.669.687.766	
Cộng	30.841.814.000		30.783.976.178	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm
	2.868.515.826	2.868.515.826	Phải thu các khách hàng khác	2.868.515.826	2.868.515.826	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	5.758.916.446	5.758.916.446		5.758.916.446	5.758.916.446	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	34.951.051.722	1.451.340.984	45.118.095.618	1.451.340.984
- Công cụ, dụng cụ;	1.278.747.072		1.751.883.080	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.319.297.305		19.082.805.007	
- Thành phẩm;	129.081.049.109		92.674.368.152	
- Hàng hóa;	12.110.321.594		12.111.009.594	
Cộng	180.740.466.802	1.451.340.984	170.738.161.451	1.451.340.984

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.671.886.145	1.794.497.658
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.869.878.337	414.340.096
Nhà máy Luyện Chì	59.243.611	77.138.788
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	1.525.293.143	64.255.142
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	1.217.471.054	1.238.763.632
b) Dài hạn	5.212.301.209	7.007.190.423
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	179.727.938	215.673.521
Chi phí sửa chữa	89.189.239	96.909.247
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bốp, XN Chợ Đồn, Mỏ Pù Sáp	1.690.885.897	3.154.412.705
Chi phí khác chờ phân bổ	2.534.316.317	2.822.013.132
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	718.181.818	718.181.818
Cộng	9.884.187.354	8.801.688.081

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	110.185.180.795	88.128.091.664	9.003.635.583	344.630.205	3.142.004.652	205.326.448.329
- Mua trong kỳ		143.700.000				143.700.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	110.185.180.795	88.271.791.664	9.003.635.583	344.630.205	3.142.004.652	210.947.242.899
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	73.671.346.906	73.424.850.308	7.418.298.836	338.569.629	2.943.718.752	157.796.784.564
- Khấu hao trong kỳ	2.151.110.016	1.658.921.853	178.194.885	1.515.153	128.051.373	4.117.793.280
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	75.822.456.789	75.083.772.161	7.596.493.721	340.084.782	3.071.770.125	161.914.577.844
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2022	35.051.933.787	15.695.607.363	1.694.777.721	6.060.576	558.378.888	53.006.758.335
- Tại ngày 31/03/2023	34.362.724.006	13.188.019.503	1.407.141.862	4.545.423	70.234.527	49.032.665.055

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.407.708.465 đồng.

7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	-----------------	------------------------------	-----------

Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.111.264.959		1.111.264.959
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959		1.111.264.959
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	1.071.513.712		1.071.513.712
- Khấu hao trong kỳ	19.875.624		19.875.624
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1.091.389.336		1.091.389.336
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 31/12/2022	39.751.247		39.751.247
- Tại ngày 31/03/2023	19.875.623		19.875.623

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.771.282.154	3.771.282.154
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Nhà máy bột kẽm	6.214.225.643	6.214.225.643
Nhà máy Luyện chì	6.165.004.363	6.165.004.363
Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.708.541.000	3.702.741.000
Cộng	21.448.554.124	21.442.754.124

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	11.205.922.401	(6.205.922.401)	5.000.000.000	6.205.922.401	(6.205.922.401)	
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Năm	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820	(4.730.835.820)		4.730.835.820	(4.730.835.820)	
Công ty TNHH sản xuất riêng Tây Nguyên	5.000.000.000		5.000.000.000			
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.257.416.075		15.257.416.075	15.257.416.075		15.257.416.075
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120.000.000		120.000.000	120.000.000		120.000.000
Công ty CP Bến xe Nghệ An	15.137.416.075		15.137.416.075	15.137.416.075		15.137.416.075

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số tiền nộp trước đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	1.668.886.594		5.487.179.115	292.452.199	5.076.683.763	1.786.929.747

Thuế nhập khẩu						
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.081.982		12.865.514			36.947.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.133.951					273.133.951
Thuế tài nguyên	1.266.073.167		1.488.226.410			2.754.299.577
Phí bảo vệ môi trường	352.735.854		9.000.000		9.000.000	352.735.854
Thuế thu nhập cá nhân	45.016.141		88.067.981	17.728.219		115.355.903
Các loại thuế, phí khác	1.156.208.364		1.167.446.502			2.323.654.866
Cộng	4.786.136.053		8.252.785.522	310.180.418	5.085.683.763	7.643.057.394

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8.085.503.530	6.687.050.421
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.048.171.070	795.063.731
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	100.000.000	100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.671.442.900	1.526.097.130
b, Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
Cộng	8.085.503.530	6.687.050.421

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn	128.676.970.398	128.676.970.398	126.998.951.291	126.998.951.291
b, Vay dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	138.676.970.398	138.676.970.398	136.998.951.291	136.998.951.291

13, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	27.926.058.578		177.930.305.386
Lãi lũy kế từ đầu năm				1.557.679.576		1.557.679.576
Lỗ lũy kế từ đầu năm						-
Số dư cuối quý	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	29.483.738.154		179.487.984.962

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.329.455.790	30.726.431.924
Doanh thu khoáng sản	69.318.864.852	30.724.968.287
Doanh thu rượu, nước Bó Nặm	10.590.938	1.463.637
Doanh thu khác		
2. Giá vốn hàng bán	61.404.030.144	24.261.245.364
Giá vốn khoáng sản	61.376.513.784	24.249.616.496
Giá vốn rượu, nước	27.516.360	11.628.868
Giá vốn khác		
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.289.680	36.850.254
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		36.850.254
- Doanh thu khác;	1.289.680	

4. Chi phí tài chính	2.932.311.830	3.114.303.712
- Lãi tiền vay;	2.895.620.558	3.114.303.712
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	36.691.272	
5. Chi phí bán hàng	1.125.721.591	
- Thuế xuất khẩu	945.481.591	
- Chi phí vận tải, nâng hạ hàng	180.240.000	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.988.060.083	2.827.170.071
Chi phí tiền lương	2.283.802.186	1.863.741.797
Chi phí khấu hao	90.371.547	88.684.047
Các khoản chi khác	613.886.350	874.744.227
7. Thu nhập khác	1.181.648.127	1.168.674.690
Tiền cho thuê xưởng	1.136.363.637	1.150.392.817
Bán, thanh lý tài sản		
Thu các khoản khác	45.284.490	18.281.873
8. Chi phí khác	504.590.373	249.216.745
- Chi phí khấu hao	47.974.113	
- Chi phí khác	456.616.260	249.216.745
9. Tổng lợi nhuận trước thuế	1.557.679.576	1.480.020.976
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.557.679.576	1.480.020.976

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 04 năm 2023*

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

